

Bản án số: 04/2023/DS-PT

Ngày: 11/01/2023

"*V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Tuấn và bà Phạm Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy -

Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 "*V/v Tranh chấp đòi tài sản*"; Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2022/QĐXX-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty cổ phần xây dựng T**

Địa chỉ: Số 1A Đường L, khu 11, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Người đại diện theo pháp luật Công ty: Ông Nguyễn Trí Q - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trí Q: Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1960 - chức vụ: Trưởng ban kiểm soát Công ty.

2. Bị đơn: Ông **Vũ Văn D**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 28 T, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng Q1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 332 L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Phú L, sinh năm 1970.

Trú tại: Số 13 B, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.2. Ông Nguyễn Việt M, sinh năm 1978.

Trú tại: Lô 64.37 khu 11 phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.3. Ông Đào Văn T, sinh năm 1959.

Trú tại: Số 10B/173 V, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: ông Vũ Văn D là bị đơn.

(*Có mặt ông H, ông D, ông Q1 và những người làm chứng*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

HH I HIÖN ÖNG D RA TÖM , N NHÖN ÖÖN THÖNH PH Hải Dương yêu cầu BU C ÖNG D PHÖI TRÖI NÖ CÖNG TY CÆ PHÖN XÖY D NG T S TI N 2.037.248.352đ ngày 29/6/2022 Công ty có đơn rút một phần đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi suất của số tiền 2.037.248.352đ

Đối với yêu cầu của bị đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ hồ sơ cổ phần hóa của Công ty Xây lắp T chuyển thành Công ty cổ phần xây dựng T năm 2004, báo cáo tài chính (nộp cho cơ quan thuế từ năm 2004 cho đến năm 2020) và cho rằng Công ty khởi kiện ông D về việc kiện đòi tài sản là (tiền) hết thời hiệu khởi kiện và việc ông D ký các Bản đối chiếu công nợ đội công trình 5 giai đoạn 1996- 31/12/2007 và từ năm 1996-31/12/2010 là do ông D nhận thức sai, Công ty đề nghị Tòa án không chấp nhận. Vì khoản nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi ông D là khoản nợ tiền cá nhân của ông D. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty kiện đòi ông D tiền không quy định thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 155 BLDS năm 2015. Bản thân ông D là Giám đốc - chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đại diện theo pháp luật ngày 10/6/2011. Thời điểm đó Công ty đã làm đơn khởi kiện ông Nguyễn Hữu T nguyên đội trưởng đội công trình số 3 đã nghỉ chế độ hưu, Công ty và ông T đã có văn bản thỏa thuận trả nợ Công ty và ngày 05/6/2014 Công ty đã rút đơn khởi kiện đối với cá nhân ông T. Tòa án đình chỉ vụ án số 07/2014/QĐST-DS ngày 09/6/2014. Việc ông D là đội trưởng nợ tiền Công ty cũng như ông T nợ tiền Công ty.

- Bị đơn ông Vũ Văn D và Ông Nguyễn Trọng Q người đại diện ủy quyền trình bày: Đối khoản nợ 2.037.248.352 đồng Công ty cổ phần xây dựng T kiện đòi ông D là tư cách nợ cá nhân, quan điểm của ông D như sau:

Khoản tiền này trường hợp được xác định và có căn cứ là khoản tiền của công ty được quyền thu hồi từ các gói thầu như công ty đã liệt kê thì công ty phải khởi kiện đòi giám đốc công ty. Cơ sở để xác định vấn đề này: quy định tại các Điều 28, 38, 39 và 40 Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 1995, Khoản 7.1 Điều 7 quy chế công ty ban hành tháng 5/2002. Theo quy chế nêu trên của công ty thì đội trưởng đội sản xuất chỉ chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty, không chịu trách nhiệm trực tiếp đối với công ty. Do đó, vấn đề hoàn trả tiền của các đội trưởng chỉ đặt ra khi giám đốc công ty đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho công ty. Khi đó, đây là quan hệ riêng giữa đội trưởng và giám đốc.

Căn cứ vào các quy định trên, việc công ty khởi kiện ông Vũ Văn D – chức vụ đội trưởng đội công trình 5 là không có cơ sở. Còn việc ông D ký bằng tổng hợp đối chiếu công nợ của đội công trình 5 từ năm 1996-2010 nợ với công ty là 2.836.377.235 đồng. Sau đó ông D tiếp tục nộp các khoản tiền cho công ty để đối trừ và còn nợ công ty 2.037.248.35 đồng và ông D lại ký xác nhận nợ với công ty tại Biên bản thỏa thuận số 05 ngày 16/8/2012, ông D có trách nhiệm trả công ty số tiền 800.000.000 đồng. Tại thời điểm ông D làm giám đốc công ty và làm chủ tịch Hội đồng quản trị thì tại biên bản cuộc họp 05/02/2010, biên bản họp thường niên, ông D đều xác định đội trưởng phải chịu trách nhiệm. Việc ông D ký kết vào tài liệu trên và việc ông D chuyển trả tiền cho công ty là do

ông D hiểu sai về trách nhiệm của mình đối với khoản tiền công ty yêu cầu. Đến nay, ông D xác định, nghĩa vụ trả nợ khoản tiền này thuộc về giám đốc công ty chứ không phải đội trưởng công trình. Do đó, ông D bác bỏ các số liệu mà ông D đã ký xác nhận. Ông D xác định tại thời điểm cổ phần hóa thì các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp đã được tính vào giá trị tài sản khi cổ phần hóa, do đó các khoản phải thu đó không còn tồn tại. Quy định pháp luật căn cứ Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và xử lý các khoản nợ quy định tại Điều 10 của Nghị định 64 và để giải quyết vụ án theo đúng quy định ông đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ: Hồ sơ cổ phần hóa từ Công ty xây lắp T thành Công ty cổ phần xây dựng T năm 2004 và báo cáo tài chính (nộp cho cơ quan thuế) của Công ty cổ phần xây dựng T từ năm 2004 đến năm 2020.

Năm 2011 Công ty khởi kiện đòi tiền ông Nguyễn Hữu T là sai. Lẽ ra công ty phải khởi kiện giám đốc ở thời điểm phát sinh khoản lỗ của đội công trình mới chính xác. Quy định của pháp luật và quy chế của công ty không có điều khoản nào xác định trường hợp gói thầu phát sinh lỗ thì chỉ có đội trưởng đội công trình chịu trách nhiệm còn giám đốc công ty không có bất kỳ nghĩa vụ gì.

Về thời hiệu khởi kiện vụ án, phía bị đơn đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu khởi kiện của Công ty đã hết thời hiệu. Đề nghị Tòa án yêu cầu nguyên đơn giải trình rõ về quan hệ pháp luật giữa công ty và ông D trong vụ án này.

Người làm chứng :

**Ông Nguyễn Phú L trình bày:* Ông công tác tại công ty xây lắp T từ tháng 10/1994 và cho đến 01/7/2004 thành Công ty cổ phần xây dựng T hiện nay thì ông là đội trưởng của đội Công trình 5 từ tháng 10/2003 kế nhiệm ông D. Năm 2007 đến nay ông là phó Giám đốc công ty kiêm đội trưởng của đội Công trình 5. Từ khi làm đội trưởng đội công trình 5 kế nhiệm lúc đó ông chưa được ông D bàn giao về mặt tài chính của đội, mà chỉ bàn giao về tổ chức quản lý con người và tổ chức sản xuất của đội 5.

Tại các Bảng tổng hợp đối chiếu công nợ đội công trình 5 giai đoạn từ 1996-31/12/2007 có chữ ký của ông L và ông D và Tại Biên bản đối chiếu công nợ đội công trình 5 từ 1996 đến 31/12/2010 lập ngày 14/11/2011 do Phòng Tài vụ công ty và kế toán đội đã tách nợ chung của ông D, ông L thành hai phần nợ riêng, nợ công ty trong đó: Ông Vũ Văn D còn nợ công ty số tiền: 2.836.377.235 đồng; công nợ của tôi với công ty số tiền là: 3.695.529.781 đồng đã có xác nhận chữ ký của ông D và ông. Quá trình ông D nhận nợ riêng với Công ty thì đến NGÀY 02/01/2010 ông D TRẢ NỢ CÔNG TY SỐ TIỀN LƯU: 244.117.0000 (ÔNG D BỊ N CÔNG TY CÔNG CỐ, CÔNG CỐ THI CÔNG CÔNG TRUYỀN NH CẢ RIÊNG ông D THỂ GIẢM LƯU SỐ I TRƯỞNG SỐ I CÔNG TRUYỀN NH 5 CÔNG BỊ N RIÊNG CHO TÔI SỐ I TRUYỀN NH SỐ I CÔNG TRUYỀN NH 5 HỖ NHIỆM Khoản tiền trên là khoản tiền riêng của cá nhân ông mua công cụ, dụng cụ riêng của ông D để ông D trả nợ riêng của ông D đối với CÔNG TY).

SỐ NGÀY 30/5/2012 ông U UỶ N D TRẢ CÔNG TY GIẢM NỢ SỐ TIỀN LƯU: 373.641.8830 SỐ LƯU SỐ TIỀN DO ông L SỐ I TR-

ư NG § I C<NG TR<NH 5 HỒ NHIỆM, H GIÊY UAY TI N CẢ C<NG TY, CHUY N KHO<N TR< Nĩ H ông U U<N D THÊI M ông D L<M đ I TR<NG § I C<NG TR<NH 5 C , NH<NG HH<NG CẢ GIÊY U< QUY N CẢ ông D N<N C<NG TY BU C ông PH<I G, NH CH<U S TI N UAY TR<N THAY <NG D, CH NH U< U Y M< ông D đ I C GI<M TR< S TI N nợ riêng của ông D là **373.641.883đ**

Các S TI N: **244.117.000đ** và **373.641.883đ** đã được Công ty giảm trừ nợ vào khoản nợ riêng của ông D đối với công ty. Đối với số tiền **373.641.883đ** ông đã trả cho cá nhân ông D để nộp vào Công ty ông không có đề nghị gì.

*Ông Nguyễn Viết M trình bày: Ông công tác tại Công ty xây lắp T từ tháng 7/2001 và cho đến 01/7/2004 thành Công ty cổ phần xây dựng T hiện nay ông là đội trưởng của đội Công trình 7 từ năm 2016 cho đến nay. Ông và ông Vũ Văn D có quan hệ là đồng nghiệp. Ông không cùng đội công trình số 5 với ông D do vậy mọi hoạt động của công trình 5 ông không nắm bắt được và không có liên quan. Về nguồn gốc số tiền 140.000.000đ mà ông nộp vào công ty theo Giấy ủy quyền 28/01/2013 giữa ông và ông D như sau: Trước đó cá nhân ông có nợ riêng ông D số tiền 140.000.000đ, khi ông trả nợ cho ông D số tiền 140.000.000đ thì ông D có viết giấy ủy quyền ngày 28/01/2013 để ông thay mặt ông D nộp số tiền 140.000.000đ ông nợ riêng ông D vào quỹ công ty và cùng ngày ông đã chuyển số tiền 140.000.000đ vào công ty (Theo phiếu thu tiền mặt liên 1; số phiếu 12; Tài khoản: 1111). Nay ông xác định số tiền mà ông trả nợ ông D, ông D ủy quyền cho ông, ông chuyển vào công ty là số tiền riêng của ông D trả nợ Công ty. Ông xác định số nợ mà Công ty đã khởi kiện ông D là nợ riêng của ông D.

*Ông Đào Văn T trình bày: Ông nguyên là nhân viên kinh tế đội Công trình 5 - C<NG TY xây lắp T. Ông công tác tại Công ty từ tháng 10/1988 cho đến tháng 11/2018 thì ông nghỉ chế độ hưu. Hiện nay ông ký Hợp đồng làm việc cho Công ty. Ông có thời gian làm nhân viên kinh tế đội công trình số 5 do ông D làm đội trưởng. Khi ông làm nhân viên kinh tế đội công trình 5, khi lập Bảng tổng hợp đối chiếu công nợ đội công trình 5 giai đoạn từ 1996-31/12/2007 có chữ ký của ông (T), ông Nguyễn Phú L và ông Vũ Văn D, và tại Biên bản đối chiếu công nợ đội công trình 5 từ 1996 đến 31/12/2010 lập ngày 14/11/2011 do Phòng Tài vụ Công ty và kế toán đội đã tách nợ chung của ông D, ông L thành hai phần nợ riêng, nợ công ty trong đó: Ông Vũ Văn D còn nợ công ty số tiền: 2.836.377.235 đồng; công nợ của ông L với công ty số tiền là: 3.695.529.781 đồng đã có xác nhận chữ ký của ông D và ông, ông L, bà N và đại diện phòng tài vụ. Quá trình ông D nhận nợ riêng với Công ty, quá trình ông D trả nợ và công ty giảm nợ cho ông D như nguyên đơn trình bày là đúng thực tế. Ông D HH<NG TR< Nĩ Công ty như thỏa thuận. Ông xác định số nợ mà Công ty đã khởi kiện ông D là nợ riêng của ông D, cá nhân của ông D phải có trách nhiệm trả nợ cho Công ty. Bản thân ông không liên quan gì đến việc công ty khởi kiện đòi tiền ông D.

*Tại biên bản lấy lời khai của ông Đinh Ngọc B - nguyên giám đốc Công ty xây lắp T từ 10/2000 đến tháng 2/2003 ; Quá trình hoạt động Công ty thực hiện Tại văn bản quy định tạm thời về cơ chế hoạt động sản xuất kinh doanh số 09/QĐ ngày 05/3/1995 có nội dung "Nếu lỗi: Trưởng đơn vị phải chịu trách nhiệm", kế tiếp văn bản 09 năm 1995 là văn bản Quy chế hoạt động Công ty xây lắp T năm 2002, tại Điều 27 của Quy chế thể hiện: Các đơn vị phải bảo đảm các quy định bắt buộc: nộp đủ nghĩa vụ với Cty theo quy định, trường hợp có khó khăn giám đốc xét giảm theo đề nghị của đơn vị và các phòng chức năng..." do vậy các đội trưởng phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc nợ tiền của Công ty.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H căn cứ: khoản 2 Điều 155; 274, 280, ĐIỀU 463; 465, Điều 466, Điều 468, 357 BLDS năm 2015; HHOI N 1 §I U 147; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 267 BLTTDS; LU T PH , LÖ PH S 97/ 2015/ QH1 3 NGµY 25/11/2015; NGH P QUYÖT số 326/ 2016/ UBTUQH 14 NGµY 30/12/ 2016 QUY BPH , N PH LÖ PH TOµ , N.

Xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng T kiện đòi ông Vũ Văn D thanh toán khoản tiền lãi suất của số tiền 2.037.248.352đ. Các đương sự có quyền yêu cầu khởi kiện lại phần lãi suất ở vụ án dân sự khác.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng T kiện đòi ông Vũ Văn D khoản tiền 2.037.248.352đ.

KÖ buộc ông Vũ Văn D phải trả nợ Công ty cổ phần xây dựng T, số tiền 2.037.248.352đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/7/2022 bị đơn ông Vũ Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm vì bản án không xác định không đúng sự thật của vụ án, vi phạm nghiêm trọng tố tụng, áp dụng sai quy định pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Vì vậy ông đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng hướng nguyên đơn không có quyền khởi kiện, người có quyền khởi kiện là Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Vũ Văn D và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Trọng Q trình bày: giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày các căn cứ kháng cáo như sau: Bản án sơ thẩm xác định không đúng sự thật khách quan: Tại hồ sơ cổ phần hóa năm 2004 và báo cáo tài chính của công ty từ năm 2004 đến năm 2020 không có khoản nào phải thu là khoản nợ của ông D, khoản nợ trên không nằm trong tổng giá trị của doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Ông D nợ công ty giai

đoạn công ty thuộc sở hữu Nhà nước. Giai đoạn trước cổ phần hóa, quyền sở hữu công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, chưa có việc bàn giao, ủy quyền của UBND tỉnh Hải Dương cho Công ty cổ phần thủy lợi truy đòi số nợ của ông Dôi. Việc ông D nhận nợ và trả một phần nợ là do ông D nhận thức sai. Do vậy Công ty không có quyền khởi kiện ông D. Bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng: Lấy một vụ việc Công ty khởi kiện ông Nguyễn Hữu T làm cơ sở cho việc nhận định trong khi vụ án đó không phải là án lệ, không thu thập hồ sơ cổ phần hóa năm 2004 và báo cáo tài chính của công ty từ năm 2004 đến năm 2020 vì cho rằng không liên quan là vi phạm. Bị đơn đề nghị đưa Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Những người làm chứng: ông L, ông T, ông M giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như nêu tại bản án sơ thẩm. Xác định Công ty khởi kiện ông D và khoản nợ ông D phải chịu trách nhiệm cá nhân thời gian làm đội trưởng đội công trình số 5 là đúng với quy định của công ty.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H; Về án phí: Bị đơn phải chịu 300.0000đ án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

Nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng T trước đây là Công ty xây lắp thủy lợi Hải Dương. Năm 2004, Công ty cổ phần hóa thành công ty cổ phần như hiện nay. Xem xét hồ sơ pháp lý của nguyên đơn như đăng ký thành lập doanh nghiệp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng lý kinh doanh do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, Điều lệ công ty, căn cứ Điều 74 Bộ luật Dân sự, Luật doanh nghiệp năm 2014 xác định: Công ty cổ phần T là một loại hình doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam. Công ty được thành lập và cổ phần hóa theo pháp luật, có cơ cấu tổ chức, có tài sản độc lập với cá nhân và pháp nhân khác, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình, nhân danh mình tham gia các quan hệ một cách độc lập. Sau khi Công ty cổ phần hóa, quyền và nghĩa vụ được kế thừa theo quy định của pháp luật. Do vậy, xác định Công ty cổ phần T hoàn toàn có tư cách pháp nhân và có quyền khởi kiện để thu hồi các khoản nợ của Công ty, nên ý kiến của bị đơn và người đại diện cho rằng Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương sở hữu Công ty trước cổ phần hóa nên đề nghị xác định là người có

quyền nghĩa vụ liên quan và nội dung kháng cáo công ty không có quyền khởi kiện là không có căn cứ chấp nhận.

Nguyên đơn kiện đòi ông Vũ Văn D số tiền 2.037.248.352đ ông D còn nợ Công ty cổ phần T. Căn cứ khởi kiện: «NG U U N D Lµ đội trư NG đ I C<NG TR×NH 5 C<NG TY XÓY LÁP T SAU Lµ C<NG TY Cæ PHÇN XÓY D NG T từ ngày 01/9/1999 đến 30/6/2003, ông Bñ C C<NG TY GIAO NHIÖM Uô QUYN L Uµ B U HµNH SÑN XUÉT HÌNH DOANH đ I C<NG TR×NH 5 TR C THU C C<NG TY. Tại Bản đối chiếu tổng hợp công nợ đội công trình 5 từ năm 1996-31/12/2010 lập ngày 14/11/2011 thể hiện đội công trình 5 phần ông D còn nợ Công ty 2.836.377.235đ, đại diện phòng tài vụ và Đội công trình 5 đã ký biên bản. Tại biên bản đối chiếu công nợ đã thể hiện chi tiết các khoản tiền như: số tiền vay cộng với tiền báo nợ là 33.149.329.889đ. Giá trị của đội công trình số 5 thi công (được hưởng) là 30.312.952.654đ. Đội ông D nợ công ty 2.836.377.253đ.

Thực tế ông D đã đồng ý nhất trí số nợ trên và đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho công ty một phần nợ. Cụ thể: Ông D đã trả công ty 4 lần: Ngày 02/01/2010 ông D trả 244.117.000đ (tiền bán công cụ, dụng cụ cho ông Lộc); Tháng 5/2012 ông D trả 373.641.883đ (ông Lộc trả hộ ông Dôi); Ngày 28/01/2013 ông D trả 140.000.000đ (ông Mầm nộp hộ ông Dôi); Ngày 20/7/2015 ông D trả 41.370.000đ (ông D tự nộp). Tổng cộng số tiền ông D đã trả 799.128.883đ. Đối trừ: 2.836.377.253đ - 799.128.883đ = 2.037.248.352đ. Đối với số tiền tính toán và chốt nợ như trên, bản thân ông D xác nhận tổng số nợ như trên là đúng. Thời điểm chốt nợ năm 2011, sau khi công ty cổ phần hóa nhiều năm, lúc này ông D với tư cách là giám đốc - Chủ tịch Hội đồng thành viên là đại diện theo pháp luật của Công ty và tư cách là nguyên đội trưởng đội công trình 5. Việc chốt nợ không chỉ với riêng Đội trưởng đội 5 mà với các Đội trưởng đội khác Đội trưởng đội 3 ông Nguyễn Hữu T, đội trưởng đội 4 ông Hoàng Đình T; đội trưởng đội 1 ông Hoàng Vũ L.

Căn cứ xác định trách nhiệm thanh toán số nợ đã chốt của Đội trưởng đội công trình số 5 ông Vũ Văn D; trên cơ sở lời khai của các đương sự, lời khai quy định tạm thời về cơ chế hoạt động sản xuất kinh doanh số 09/QĐ ngày 05/3/1995 có nội dung "Nếu lỗi: Trưởng đơn vị phải chịu trách nhiệm", văn bản Quy chế hoạt động Công ty xây lắp T năm 2002, tại Điều 27 của Quy chế thể hiện: Các đơn vị phải bảo đảm các quy định bắt buộc: nộp đủ nghĩa vụ với Công ty theo quy định, trường hợp có khó khăn giám đốc xét giảm theo đề nghị của đơn vị và các phòng chức năng...". Từ quy định cụ thể trên, các Đội công trình do đội trưởng chịu trách nhiệm về việc nộp đủ nghĩa vụ tài chính cho Công ty nên các khoản nợ đội trưởng phải chịu trách nhiệm cá nhân với Công ty.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền không đồng ý thanh toán trả nguyên đơn số tiền đã chốt tại biên bản đối chiếu công nợ do căn cứ hồ sơ tài liệu cổ phần hóa của Công ty năm 2004 và báo cáo tài chính của Công ty cổ phần T sau cổ phần hóa không có khoản nợ này. Tổng tài sản của nhà nước còn lại chốt đến thời điểm cổ phần hóa chỉ còn 236.591.831đ nên không thể tồn tại khoản nợ của đội

công trình 5 do ông Vũ Văn D làm đội trưởng đối với Doanh nghiệp nhà nước (Công ty xây lắp T) là 2.836.377.235đ. Tuy nhiên, việc cổ phần hóa là thủ tục để chuyển đổi loại hình công ty từ công ty xây lắp T thành công ty cổ phần T. Bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ về việc nguyên đơn xóa nợ cho bị đơn nên số nợ bị đơn đã chốt không thể mất đi do thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp. Mặt khác, tại Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/3/2003 phân bảng kê công nợ phải trả, bảng kê chi phí sản xuất dở dang có công trình chưa thanh quyết toán của các Đội công trình trong đó có phần của Đội công trình số 5 trang 31 và trang 41 do ông D làm đội trưởng, phù hợp với trình bày của đại diện nguyên đơn giải trình số nợ của ông D nằm trong chi phí dở dang và một số tài khoản khác của công ty. Giải trình này phù hợp thời điểm chốt các khoản nợ của các đội công trình là sau khi công ty đã cổ phần hóa. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn D, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn D; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Ông Vũ Văn D phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (Ngày 11/01/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP H;
- Chi cục THA DS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Yến